

TP. Hồ Chí Minh ngày 07 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

A. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHUNG:

Năm 2021, do tiếp tục bị tác động của dịch Covid 19 nên nền kinh tế Việt Nam chỉ đạt tốc độ tăng trưởng GDP là 2,58% (giảm 11,3% so với năm 2020). Riêng tại TP Hồ Chí Minh, GRDP giảm 6,78% so với 2020 (đây là mức giảm sâu nhất trong lịch sử), tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ giảm 21,9 %, trong đó nhóm ngành du lịch giảm 60% và vận tải hành khách giảm 44,8%, do không có khách du lịch quốc tế và khách du lịch nội địa chỉ đạt 9,3 triệu lượt, giảm 41% so với năm 2020 đã gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến ngành dịch vụ vận tải tại TP Hồ Chí Minh và của Công ty chúng ta.

Vì vậy, hoạt động kinh doanh của Công ty Vinasun đã gặp rất nhiều khó khăn. Trong năm Công ty phải giảm quy mô, thời gian hoạt động lần 1 khi làn sóng dịch thứ 3 bùng phát (từ ngày 28/01/2021 đến ngày 08/03/2021) và phải ngừng toàn bộ hoạt động khi làn sóng dịch thứ 4 xảy ra (từ ngày 27/04/2021 đến giữa tháng 10/2021). Bên cạnh đó Công ty còn phải cạnh tranh quyết liệt để bảo vệ thị phần của mình trước các Công ty taxi công nghệ của nước ngoài.

Hội Đồng Quản Trị và Ban Lãnh đạo Công ty đã nhận định, đánh giá đưa ra quyết định kinh doanh phù hợp với diễn biến của dịch bệnh và của thị trường.

Công ty tiếp tục cải tiến, nâng cấp Vinasun App và hệ thống Tổng đài, thực hiện nhiều giải pháp để khuyến khích khách hàng sử dụng Vinasun App, nâng cao chất lượng phục vụ, điều chỉnh giá cước linh hoạt, bổ sung nhiều chính sách hỗ trợ lái xe trong tình hình dịch bệnh... Đồng thời linh động trong việc áp dụng các mô hình kinh doanh nhằm giữ chân lái xe và thu hút lại lái xe đã nghỉ việc...

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021 đã phản ánh những khó khăn và nỗ lực của Công ty như sau: Tổng doanh thu kinh doanh đạt **484,68 tỷ đồng, giảm 51,82% so với năm 2020 và đạt 46,16% so với kế hoạch 2021**. Trong năm nay Công ty ghi nhận khoản lỗ là **277,17 tỷ đồng**.

1. Các Sự kiện hoạt động kinh doanh quan trọng trong năm:

Công ty tiếp tục hoàn thiện các tính năng của phần mềm đặt xe (Vinasun App) cùng hệ thống tổng đài, bổ sung thêm nhiều chức năng quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả phục vụ khách hàng.

Công ty đã hoàn thiện dịch vụ thanh toán online trả trước (VNS Prepaid) thông qua việc liên kết với các ngân hàng và các ví điện tử lớn như MoMo, Payoo...



Tiếp tục triển khai việc chuyển nhượng xe dưới hình thức trả chậm cho anh em lái xe để kinh doanh taxi theo phương thức Thương quyền với Công ty.

Công ty Mẹ đầu tư 70 xe, thanh lý 1.665 xe. Trong đó có 156 xe bán trả chậm cho Lái xe để kinh doanh theo phương thức Thương quyền. Tổng số xe của Công ty Mẹ cuối năm 2021 là 1.960 xe.

Công ty con (Vinasun Green) thanh lý 222 xe. Tổng số xe cuối năm 2021 là 111 xe.

Đến cuối năm 2021, tổng số xe của Công ty là 2.071 xe kinh doanh taxi giảm 46,7% so với đầu năm.

2. Tình hình vốn - cổ phiếu - cổ đông:

- Chi cổ tức: Công ty không chia cổ tức trong năm nay

▪ Đến 31/12/2021 vốn của Công ty như sau: (Tỷ đồng)

Vốn điều lệ	678,59
Vốn thặng dư	86,93
Cổ phiếu Quỹ	
Các Quỹ	268,69
Lợi nhuận chưa phân phối	168,30
Tổng cộng	1.202,51
Tổng số cổ phiếu lưu hành	67.859.192
Giá trị sổ sách 1 CP lưu hành cuối năm (đồng)	17.721
Lợi ích của cổ đông thiểu số (tỷ)	3,68
Tổng số cổ đông (đến tháng 03/2022)	1.124

▪ Cơ cấu cổ đông: (Đến 31/03/2021)

Diễn giải	Số Cổ đông	Tỷ lệ %
Cổ đông nội bộ (HĐQT, BKS và Ban Điều hành)	12	25,11%
Cá nhân trong nước	1.007	34,38%
Tổ chức trong nước	30	20,86%
Cá nhân nước ngoài	56	0,21%
Tổ chức nước ngoài	19	19,44%
Cổ phiếu Quỹ (VNS)		
Tổng cộng	1.124	100%

3. Tình hình nhân sự:

a. Số lượng cán bộ nhân viên trong Công ty:

Tổng số cán bộ nhân viên công ty đến 31/12/2021 là 1.877 người trong đó:

+ Công ty Mẹ: 1.610 người

- Trực tiếp kinh doanh: 903
- Trực tiếp điều hành và hỗ trợ kinh doanh: 493 người (bao gồm Điều hành Tiếp thị - Điều hành xe - Tổng đài - các Chi nhánh và các Xưởng sửa chữa).
- Bộ phận gián tiếp: 214 người.

+ Công ty con (Vinasun Green): 267 người

b. Chính sách lương thưởng phúc lợi:

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách về lương và các Chế độ phúc lợi khác như: Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế... đối với toàn bộ nhân viên.

B. CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM:

1. Lĩnh vực hoạt động Taxi:

a. Hoạt động đầu tư và thanh lý:

Loại xe	Số xe sở hữu đến 31/12/2020	Đầu tư trong năm 2021	Thanh lý và bán trả chậm trong năm 2021	Số xe sở hữu đến 31/12/2021
4 chỗ (Camry - Altis - Vios - Wigo)	1.597	70	863	804
7 chỗ (J new - Fortuner)	2.291		1.024	1.267
Tổng cộng	3.888	70	1.887	2.071
Trong đó:				
+ Công ty Mẹ	3.555	70	1.665	1.960
+ Công ty con	333		222	111

Tổng số xe kinh doanh cuối năm là 2.821 chiếc (trong đó có 750 xe hoạt động theo mô hình hợp tác kinh doanh).

b. Các hoạt động chủ yếu trong năm:

- Dịch vụ thanh toán online trên Vinasun App (VNS Prepaid) đã được hoàn thiện đầy đủ các chức năng, tạo thuận tiện cho khách hàng trong việc đặt xe và thanh toán không dùng tiền mặt.
- Tiếp tục giữ vững và phát triển thêm các điểm tiếp thị chiến lược.
- Đã tạm dừng hoạt động 6 chi nhánh của công ty tại Hà Nội - Quảng Ngãi - Nha Trang - Bình Thuận - Vũng Tàu - Phú Quốc.
- Nhanh chóng thanh lý xe để giảm chi phí cố định khi dịch bệnh bùng phát. Công ty phải dừng hoạt động, thiếu lái xe, khách hàng suy giảm...

2. Hoạt động tiếp thị và quảng bá thương hiệu:

Công ty vẫn thường xuyên công bố thông tin trên các phương tiện truyền thông về kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và các sự kiện quan trọng khác thông qua website: www.vinasuncorp.com, trang facebook và trên các báo đài. Duy trì thực hiện các chương trình như: tài trợ Hội Hoa Xuân Phú Mỹ Hưng... và các chương trình khuyến mãi khác...

Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

Năm 2021 doanh thu đạt **484,68 tỷ đồng, giảm 51,82%** so với năm 2020.

(Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Doanh thu kinh doanh	4.519,5	2.937	2.073,34	1.991,2	1.006	484,68
Tăng/giảm so với năm trước	267,4	(1.582,4)	(863,66)	(82)	(985,20)	(521,32)
% Tăng/giảm	6,29%	(35%)	(29,4%)	(4%)	(49,48%)	(51,82%)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2021 CỦA CÔNG TY

Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện		So sánh thực hiện 2021 với	
		2020	2021	Thực hiện 2020	Kế hoạch 2021
I Tổng doanh thu và thu nhập khác, trong đó:	1.095,8	1.073,35	500,48	46,63%	45,67%
1 Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	1.050	1.006	484,68	48,18%	46,16%
(Trong đó: DT của Cty con)	110	83,36	34,74	41,67%	31,58%
2 Thu nhập khác (thanh lý xe và TN khác)	45,8	67,35	15,8	23,46%	34,5%
II Tổng Lợi nhuận trước thuế	-79	-210,72	-276,75	131,33%	350,32%
LN trước thuế từ hoạt động kinh doanh	-123	-275,23	-266,54	96,84%	216,70%
LN trước thuế từ thu nhập khác	44	64,51	-10,21	-15,83%	-23,21%
III Tổng Lợi nhuận sau thuế	-79	-210,58	-277,17	131,62%	350,84%
IV Số xe đầu tư	500	3	70	2.333,33%	14 %
V Số xe thanh lý	1.020	1.036	1.887	182,14%	185 %

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty:

- a. Sự bùng phát của dịch bệnh đã tác động tiêu cực vào hoạt động du lịch và vận tải hành khách trong năm qua, thể hiện qua các chỉ tiêu như:

Các chỉ tiêu chủ yếu	2020	2021	Tăng/giảm	% Tăng/giảm
Số lượng cuộc gọi bình quân/ngày	13.580	7.658	(5.922)	(43,61%)
Bình quân lượt khách qua điểm tiếp thị (có ĐH)	10.934	7.094	(3.840)	(35,12%)
Số lượng đặt App Bình quân ngày	7.652	2.691	(4.961)	(64,83%)

5520
CÔNG TY
HÀNG
JUN
NAM
HỒ C

b. Các giải pháp đã được Công ty thực hiện:

- Tiết giảm chi phí vận hành và quản lý.
- Đẩy mạnh tiến trình tái cấu trúc, tổ chức lại bộ máy nhân sự và tạm dừng hoạt động các Chi nhánh.
- Linh hoạt thực hiện chính sách cho người lao động theo quy định.

Tuy nhiên, Công ty vẫn phải chịu các chi phí cố định khi xe ngừng kinh doanh như: chi phí khấu hao, chi phí tối thiểu để duy trì bộ máy trong khi doanh thu suy giảm...

c. Các nhân tố khác:

Thường xuyên nâng cấp ứng dụng phần mềm điều xe và quản lý hiện đại vào kinh doanh để phục vụ khách hàng ngày càng tốt hơn, tập trung đáp ứng các tiêu chí: tiện ích, nhanh chóng, an toàn... Tăng cường việc chăm sóc tốt khách hàng tại các điểm đón khách đã giúp Công ty vẫn được khách hàng tin tưởng và sử dụng dịch vụ trong hoàn cảnh cực kỳ khó khăn về dịch bệnh.

Với kết quả đạt được trong năm 2021, Công ty đã nỗ lực thực hiện mục tiêu đảm bảo duy trì hoạt động kinh doanh trước những tác động bất lợi của dịch bệnh ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh của ngành taxi.

C. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CÔNG TY:**1. Tài sản đến 31/12/2021: 1.571,67 (tỷ đồng):**

Tài sản	31/12/2020	31/12/2021	Tăng/giảm	% tăng/ giảm
A- Tài sản ngắn hạn	441,18	627,51	186,33	42,23%
B- Tài sản dài hạn	1.617,15	944,16	-672,99	-41,61%
a- Tài sản cố định	1.514,83	851,34	-663,49	-43,80%
b- Bất động sản đầu tư				
c- Đầu tư Tài chính				
d- Tài sản dài hạn khác	102,32	92,82	-9,5	-9 %
Tổng Tài sản	2.058,33	1.571,67	-486,6	-23,64%

Đến 31/12/2021, tổng tài sản của Công ty là **1.571,67 tỷ đồng**, giảm 23,64% so với cuối năm 2020. Trong đó: tài sản ngắn hạn 627,51 tỷ đồng, tài sản dài hạn là 944,16 tỷ chiếm 60% tổng tài sản bao gồm các tài sản trọng yếu:

- 2.071 xe Toyota Kinh doanh taxi và hợp đồng.
- Các xe kinh doanh du lịch và văn phòng.
- Các tài sản văn phòng và xưởng sửa chữa khác.

2. Nguồn vốn đến 31/12/2021: 1.571,67 tỷ đồng, trong đó:

Nguồn vốn	31/12/2020	31/12/2021	Tăng/ giảm	% tăng/ giảm
A- Nợ ngắn hạn trong đó:	303,46	226	-77,5	-25,53%
- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	131,2	95,16	-36	-27,48%
- Vay dài hạn đến hạn trả	172,27	130,85	-41,43	-24,05%
B-Nợ dài hạn trong đó	270,88	139,47	-131,4	-48,51%
+ Trả dài hạn khác	101,1	81,71	-19,4	-19,17%
+ Vay dài hạn ngân hàng	169,8	57,77	-112,03	-65,98%
I-Tổng Nợ	574,35	365,48	-208,87	-36,37%
C- Vốn Chủ sở hữu				
a- Vốn đầu tư	678,59	678,59		
b- Thặng dư vốn	86,93	86,93		
c- Cổ phiếu Quỹ				
d- Các Quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	710,79	436,99	-273,8	-38,52%
II- Tổng Vốn Chủ sở hữu	1.476,31	1.202,51	-273,8	-18,55%
III- Lợi ích Cổ đông thiểu số	7,67	3,68	-3,99	-52,02%
Tổng nguồn vốn	2.058,33	1.571,67	-486,6	-23,64%



3. Các chỉ tiêu tài chính:

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSLĐ/Nợ ngắn hạn	Lần	1,45	2,78
Hệ số thanh toán nhanh: $\frac{\text{TSLĐ-Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	1,41	2,74
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,28	0,23
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,39	0,30
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	Lần	0,49	0,31
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	-14,19%	-22,98%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	-20,93%	-57,19%
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	-10,23%	-17,64%
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	-27,36%	-54,99%
Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn điều lệ cuối năm	%	-30,51%	-40,84%
Giá trị sổ sách/1 cổ phiếu lưu hành cuối năm		21.755	17.721

(*) Các chỉ số này được tính trên số dư cuối năm – không tính theo bình quân.

D. CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI:

Công ty vẫn duy trì thực hiện các hoạt động xã hội truyền thống như: trao học bổng cho sinh viên, học sinh nghèo và các chương trình xã hội nhân đạo khác với tổng số tiền trong năm 2021 là 600 triệu đồng.

Trên đây là toàn bộ nội dung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2021.

TỔNG GIÁM ĐỐC



ĐẶNG THỊ LAN PHƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		627.505.986.271	441.178.645.123
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	169.223.238.445	241.166.832.227
111	1. Tiền		44.206.800.090	35.166.832.227
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.016.438.355	206.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		201.800.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	201.800.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		236.208.321.749	172.414.368.833
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	210.657.971.972	160.194.021.347
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	7.371.750.008	1.238.046.347
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	22.681.366.134	15.286.887.704
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 9	(4.502.766.365)	(4.304.586.565)
140	IV. Hàng tồn kho		9.129.075.861	12.995.806.006
141	1. Hàng tồn kho	10	9.129.075.861	12.995.806.006
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.145.350.216	14.601.638.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	10.752.671.571	13.406.081.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	114.541.220	893.144.954
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	278.137.425	302.411.909
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		944.165.843.386	1.617.154.982.649
210	I. Khoản phải thu dài hạn		41.788.618.200	47.199.582.850
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	7	39.630.570.000	44.434.808.650
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	2.158.048.200	2.764.774.200
220	II. Tài sản cố định		851.343.642.527	1.514.832.924.236
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	726.698.277.102	1.368.125.824.562
222	Nguyên giá		1.418.169.366.230	2.609.982.441.558
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(691.471.089.128)	(1.241.856.616.996)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	124.645.007.008	146.669.778.904
225	Nguyên giá		176.198.181.890	176.198.181.890
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(51.553.174.882)	(29.528.402.986)
227	3. Tài sản cố định vô hình		358.417	37.320.770
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.965.862.583)	(1.928.900.230)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		-	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		51.033.582.659	54.122.475.563
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	49.584.000.081	52.255.899.511
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30,3	1.449.582.578	1.866.576.052
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.571.671.829.657	2.058.333.627.772

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		365.479.424.566	574.350.143.680
310	I. Nợ ngắn hạn		226.004.826.195	303.467.003.288
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.621.253.747	17.740.907.607
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	624.890.379	18.456.053.986
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	20.142.343.449	18.735.604.441
314	4. Phải trả người lao động		3.273.637.117	13.948.367.135
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.465.779.713	3.471.275.198
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	3.271.435.716	6.195.111.662
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	48.575.298.477	52.463.485.348
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	130.848.531.657	172.274.541.971
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		181.655.940	181.655.940
330	II. Nợ dài hạn		139.474.598.371	270.883.140.392
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	81.706.708.057	101.080.757.763
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	57.767.890.314	169.802.382.629
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.206.192.405.091	1.483.983.484.092
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.206.192.405.091	1.483.983.484.092
411	1. Vốn cổ phần		678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		168.303.885.713	442.101.034.023
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		442.101.034.023	649.746.966.401
421b	- Lỗi năm nay		(273.797.148.310)	(207.645.932.378)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	23	3.678.963.466	7.672.894.157
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.571.671.829.657	2.058.333.627.772

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	484.679.945.755	1.006.002.351.720
11	2. Giá vốn về bán hàng và dịch vụ cung cấp	25, 29	(616.356.664.881)	(1.034.624.118.322)
20	3. Lỗ gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(131.676.719.126)	(28.621.766.602)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	10.207.008.212	6.635.844.979
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	26	(18.369.054.036) (18.319.176.255)	(36.070.395.524) (36.047.457.020)
25	6. Chi phí bán hàng	27, 29	(63.767.668.492)	(118.918.407.686)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27, 29	(62.931.173.687)	(98.253.858.851)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(266.537.607.129)	(275.228.583.684)
31	9. Thu nhập khác	28	15.802.114.530	67.978.038.272
32	10. Chi phí khác	28	(26.014.592.928)	(3.464.580.561)
40	11. (Lỗ) lợi nhuận khác	28	(10.212.478.398)	64.513.457.711
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế TNDN		(276.750.085.527)	(210.715.125.973)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	-	-
52	14. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	(416.993.474)	136.737.332
60	15. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(277.167.079.001)	(210.578.388.641)
61	16. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(273.173.148.310)	(207.021.932.378)
62	17. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.993.930.691)	(3.556.456.263)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	32	(4.035)	(3.060)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	32	(4.035)	(3.060)



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng :




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2022